

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION
2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS
3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/ 4th Floor, FLC Landmark Tower Building, Lane 5 Le Duc Tho Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City.
4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752
5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: bà Tô Thị Hồng Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity
7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/ The financial report for the year 2025 has been audited.
8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
CHIEF OF OFFICE

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Hàn' or similar, with a long horizontal stroke extending to the right.

Trần Thanh Hà



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 17) vào ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Lê Việt Anh	Thành viên	
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2025)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2025)
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Lê Việt Anh - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Việt Anh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 13 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính: liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội ("Dự án"), hiện đang tạm dừng triển khai và Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, các vấn đề nêu trên đang được các cơ quan có thẩm quyền xét, giải quyết theo quy định, chưa có kết luận chính thức. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã và đang theo dõi, đánh giá các diễn biến liên quan để có các xử lý phù hợp. Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ các ảnh hưởng có thể của các vấn đề này đến báo cáo tài chính kèm theo.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 - Thông tin khác về khả năng Công ty bị hủy tư cách công ty đại chúng, do không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a Khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026


Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

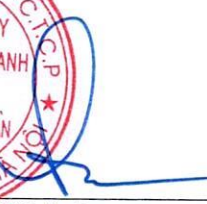
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		629.503.091.746	610.444.670.155
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	124.006.875.956	106.332.473.922
111	1. Tiền		36.606.875.956	44.927.420.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		87.400.000.000	61.405.053.243
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	82.320.754.358	77.946.277.202
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.320.754.358	77.946.277.202
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		412.623.724.850	414.625.558.254
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	434.537.441.164	428.994.366.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.470.754.906	1.087.447.762
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.078.411.631	19.665.728.797
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.462.882.851)	(35.121.984.485)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.764.018.331	3.698.994.691
141	1. Hàng tồn kho		2.764.018.331	3.698.994.691
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.787.718.251	7.841.366.086
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.396.623.875	7.841.366.086
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.672.438.938	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	718.655.438	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.869.151.916	138.329.137.921
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.539.500.000	13.158.301.017
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	10.539.500.000	13.158.301.017
220	II. Tài sản cố định		30.471.440.908	38.026.639.246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	19.409.041.083	26.946.642.117
222	- Nguyên giá		208.454.453.620	207.313.956.699
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(189.045.412.537)	(180.367.314.582)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.062.399.825	11.079.997.129
228	- Nguyên giá		23.170.132.876	23.754.536.045
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.107.733.051)	(12.674.538.916)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.965.183.525	5.116.165.175
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.965.183.525	5.116.165.175
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	88.381.200.000	71.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		88.381.200.000	71.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.511.827.483	11.028.032.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.511.827.483	11.028.032.483
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		776.372.243.662	748.773.808.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		442.599.559.418	432.619.784.698
310	I. Nợ ngắn hạn		442.219.787.462	432.334.012.742
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	195.592.859.960	184.781.015.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.951.234.975	709.344.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.603.689.807	17.316.912.955
314	4. Phải trả người lao động		67.551.752.448	78.217.674.939
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	53.741.867.889	44.715.124.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	376.000.000	345.864.217
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.279.689.647	35.852.733.132
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		69.122.692.736	70.395.343.049
330	II. Nợ dài hạn		379.771.956	285.771.956
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	379.771.956	285.771.956
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		333.772.684.244	316.154.023.378
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	333.772.684.244	316.154.023.378
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.994.400.000	209.994.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.994.400.000	209.994.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.762.047.660	40.533.429.495
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.016.236.584	65.626.193.883
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		491.975.718	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		69.524.260.866	65.626.193.883
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		776.372.243.662	748.773.808.076


Hà Thanh Mai
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.973.665.408.115	1.848.069.710.316
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.973.665.408.115	1.848.069.710.316
11	3. Giá vốn hàng bán	22	1.670.224.132.190	1.540.024.700.147
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.441.275.925	308.045.010.169
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.611.192.025	5.464.734.467
22	6. Chi phí tài chính	24	1.884.469.684	1.092.338.912
25	7. Chi phí bán hàng	25	84.536.848.109	80.284.907.386
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	136.353.801.824	145.424.362.169
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.277.348.333	86.708.136.169
31	10. Thu nhập khác	27	304.370.289	936.759.974
32	11. Chi phí khác	28	439.445.793	620.747.260
40	12. Lợi nhuận khác		(135.075.504)	316.012.714
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.142.272.829	87.024.148.883
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	19.618.011.963	21.397.955.000
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>69.524.260.866</u>	<u>65.626.193.883</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.311	1.679


Hà Thanh Mai
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89.142.272.829	87.024.148.883
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.430.612.156	15.662.008.123
03	- Các khoản dự phòng		11.340.898.366	7.849.080.980
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(112.152.169)	(261.287.992)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.865.772.815)	(3.577.202.600)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.935.858.367	106.696.747.394
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.566.629.913)	(6.608.444.428)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		934.976.360	3.372.101.636
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		13.649.939.368	50.797.763.993
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.111.928.861	(4.667.935.149)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.077.328.644)	(15.433.028.094)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.178.810.313)	(28.532.208.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.809.934.086	105.624.996.853
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.887.141.545)	(173.689.444)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		121.144.028	110.311.063
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(324.420.083.713)	(352.119.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		302.705.001.086	312.679.687.560
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.117.098.523	3.195.010.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.363.981.621)	(36.307.680.708)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.759.303.950)	(20.897.581.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.759.303.950)	(20.897.581.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.686.648.515	48.419.734.645
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		106.332.473.922	57.720.534.258
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.246.481)	192.205.019
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	124.006.875.956	106.332.473.922

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, cấp thay đổi thứ nhất ngày 09 tháng 09 năm 2021 với mã số doanh nghiệp thay đổi là 0101826868, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 17) vào ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 209.994.400.000 VND, tương ứng 20.999.440 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.172 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.432 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các dịch vụ khác;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến dịch vụ vận tải: dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2025, sự cạnh tranh trong ngành vẫn diễn ra hết sức gay gắt, chi phí đầu vào vẫn có xu hướng tăng tuy nhiên nhờ sự phục hồi của xuất khẩu và nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm công nghệ tiếp tục gia tăng, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử nên ngành bưu chính, logistics và chuyển phát nhanh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Công ty tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai các dịch vụ chuyển phát quốc tế và các dịch vụ logistics mới, đồng thời thực hiện giảm giá dịch vụ để tăng sức cạnh tranh và phát triển thị phần. Do đó, mặc dù doanh thu trong năm tăng nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm nhẹ so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	
Công ty EMS - Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	15 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	10 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

Chi phí thuê nhà, thuê mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian trả trước chi phí;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 24 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển, chi phí khuyến mại, chiết khấu, hoa hồng đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê mặt bằng được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và các dịch vụ liên quan diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.595.680.212	1.097.561.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.011.195.744	43.829.859.538
Các khoản tương đương tiền (i)	87.400.000.000	61.405.053.243
	124.006.875.956	106.332.473.922

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng có tổng giá trị 87.400.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	82.320.754.358	-	77.946.277.202	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	82.320.754.358	-	77.946.277.202	-
Dài hạn	88.381.200.000	-	71.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	88.381.200.000	-	71.000.000.000	-
	170.701.954.358	-	148.946.277.202	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 82.320.754.358 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,4%/năm đến 6,05%/năm.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng có tổng giá trị 88.381.200.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,65%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	181.963.376.563	-	193.174.363.835	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.459.192.916	-	191.049.831.369	-
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	5.222.330.671	-	1.597.973.346	-
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	14.909.184	-	13.168.570	-
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Bưu chính	266.943.792	-	513.390.550	-
Bên khác	252.574.064.601	(46.462.882.851)	235.820.002.345	(35.121.984.485)
Bưu chính các nước	37.808.302.232	(258.982.117)	40.888.833.893	(425.084.613)
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast	58.511.336.543	-	37.035.282.552	-
Ông Đoàn Văn Bắc (i)	32.922.823.204	(23.636.745.858)	32.922.823.204	(16.855.258.009)
Các khách hàng khác	123.331.602.622	(22.567.154.876)	124.973.062.696	(17.841.641.863)
	434.537.441.164	(46.462.882.851)	428.994.366.180	(35.121.984.485)

- (i) Khoản phải thu ông Đoàn Văn Bắc liên quan đến hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính phát sinh tại Chi nhánh Hà Nội trong năm 2022 và năm 2023. Trong năm, một số cá nhân liên quan đã tự nguyện nộp cho Công ty số tiền 6.982.340.000 VND (Thuyết minh 18) để khắc phục một phần hậu quả việc chậm trễ thu hồi công nợ. Vào ngày 10 tháng 06 năm 2025, Công ty đã nộp đơn khởi kiện ông Đoàn Văn Bắc lên Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, yêu cầu giải quyết tranh chấp thanh toán công nợ. Ngày 21 tháng 01 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hà Nội đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09A/2026/QĐST-DS. Sau khi phiên tòa sơ thẩm lần 1 bị hoãn do vắng mặt của bị đơn, ngày 27 tháng 02 năm 2026, Tòa sơ thẩm đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần 2 và đưa ra phán quyết buộc Ông Đoàn Văn Bắc phải thanh toán toàn bộ tiền phí dịch vụ còn nợ và tiền lãi phát sinh.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần FPT	1.023.300.000	-	1.023.300.000	-
Công ty TNHH Kỹ nguyên số Onexway	540.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng IAC	347.631.172	-	-	-
Các người bán khác	1.559.823.734	-	64.147.762	-
	3.470.754.906	-	1.087.447.762	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	234.189.074	-	339.750.338	-
Ký cược, ký quỹ	6.795.486.586	-	5.957.863.697	-
Phải thu Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	1.369.641.238	-	9.120.436.813	-
Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	967.219.004	-	1.123.365.288	-
Lãi dự thu	1.643.551.675	-	1.056.615.940	-
Tiền thuế GTGT chưa khấu trừ	5.503.491.120	-	251.312.651	-
Phải thu khác	4.564.832.934	-	1.816.384.070	-
	21.078.411.631	-	19.665.728.797	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.539.500.000	-	13.147.070.879	-
Phải thu khác	-	-	11.230.138	-
	10.539.500.000	-	13.158.301.017	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	-	8.132.894.001	-
Bưu điện tỉnh/thành phố	1.369.641.238	-	987.542.812	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	79.401.264	-	123.012.677	-
	1.449.042.502	-	9.243.449.490	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ông Đoàn Văn Bắc	32.922.823.204	9.286.077.346	32.922.823.204	16.067.565.192
Các đối tượng khác	26.116.621.508	3.290.484.515	28.643.561.176	10.376.834.703
	59.039.444.712	12.576.561.861	61.566.384.380	26.444.399.895

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	92.062.000	-	74.670	-
Công cụ, dụng cụ	1.972.531.479	-	2.270.292.632	-
Hàng hoá	699.424.852	-	1.428.627.389	-
	2.764.018.331	-	3.698.994.691	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	2.335.177.731	3.921.921.950
Công cụ dụng cụ xuất dùng	193.427.908	740.000.368
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	465.306.671	782.171.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.402.711.565	2.397.272.264
	4.396.623.875	7.841.366.086
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.968.668.931	2.928.244.121
Sửa chữa, bảo dưỡng công trình trên đất đi thuê	1.684.292.138	1.101.666.778
Dịch vụ thuê ngoài khác	6.471.421.353	6.739.637.251
Chi phí trả trước dài hạn khác	387.445.061	258.484.333
	10.511.827.483	11.028.032.483

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	24.452.168.362	118.050.929.552	24.630.871.241	63.065.609	207.313.956.699
Mua trong năm	266.480.000	620.000.000	2.670.986.545	317.947.273	-	3.875.413.818
Tăng/giảm khác	-	(164.314.500)	-	164.314.500	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(710.707.185)	(1.153.216.712)	(870.993.000)	-	(2.734.916.897)
Số dư cuối năm	40.383.401.935	24.197.146.677	119.568.699.385	24.242.140.014	63.065.609	208.454.453.620
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40.116.921.935	21.541.626.323	95.832.752.976	22.812.947.739	63.065.609	180.367.314.582
Khấu hao trong năm	62.617.676	1.343.805.141	8.754.905.658	1.251.686.377	-	11.413.014.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(710.707.185)	(1.153.216.712)	(870.993.000)	-	(2.734.916.897)
Số dư cuối năm	40.179.539.611	22.174.724.279	103.434.441.922	23.193.641.116	63.065.609	189.045.412.537
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	2.910.542.039	22.218.176.576	1.817.923.502	-	26.946.642.117
Tại ngày cuối năm	203.862.324	2.022.422.398	16.134.257.463	1.048.498.898	-	19.409.041.083

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 158.393.604.889 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 133.221.924.255 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	12.454.211.562	69.000.000	23.754.536.045
Giảm do hủy tài sản	-	(515.403.169)	(69.000.000)	(584.403.169)
Số dư cuối năm	11.231.324.483	11.938.808.393	-	23.170.132.876
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	151.327.354	12.454.211.562	69.000.000	12.674.538.916
Khấu hao trong năm	17.597.304	-	-	17.597.304
Giảm do hủy tài sản	-	(515.403.169)	(69.000.000)	(584.403.169)
Số dư cuối năm	168.924.658	11.938.808.393	-	12.107.733.051
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.079.997.129	-	-	11.079.997.129
Tại ngày cuối năm	11.062.399.825	-	-	11.062.399.825

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.938.808.393 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 12.523.211.562 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Hà Nội và Công ty EMS Logistics tại số 1 Tân Xuân	1.849.018.350	-
Dự án khác	182.004.062	182.004.062
	6.965.183.525	5.116.165.175

- (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ cho phần diện tích 13.765 m² chưa sử dụng thuộc phạm vi lô đất thuê với thời hạn 50 năm từ năm 2008 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 18.765 m² tại khu A2.5, xã Kim Chung - Hải Bối - Kim Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (nay là xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội).

Trong thời gian qua, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến phần diện tích 13.765 m² theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Từ thời điểm ký hợp đồng vào năm 2010 đến nay, dự án mới chỉ dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị tư, san lấp mặt bằng. Hiện các nội dung này đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét và chưa có phán quyết cuối cùng.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Bên liên quan	16.099.218.600	16.099.218.600	37.684.360.048	37.684.360.048
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	10.876.709	10.876.709	14.747.720.435	14.747.720.435
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	5.872.612.415	5.872.612.415	11.842.412.520	11.842.412.520
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	9.902.486.656	9.902.486.656	10.796.952.664	10.796.952.664
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	313.242.820	313.242.820	297.274.429	297.274.429
Bên khác	179.493.641.360	179.493.641.360	147.096.655.061	147.096.655.061
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	16.755.025.564	16.755.025.564	17.405.417.157	17.405.417.157
Các người bán khác	162.738.615.796	162.738.615.796	129.691.237.904	129.691.237.904
	<u>195.592.859.960</u>	<u>195.592.859.960</u>	<u>184.781.015.109</u>	<u>184.781.015.109</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.385.436.970	53.220.175.800	52.464.570.673	119.962.357	6.261.004.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.420.336.319	19.618.011.963	22.077.328.644	-	8.961.019.638
Thuế thu nhập cá nhân	-	509.009.712	4.805.473.719	4.983.665.790	48.992.149	379.809.790
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.864.853.467	2.414.554.399	549.700.932	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	2.129.954	185.110.678	185.384.707	-	1.855.925
	-	17.316.912.955	79.693.625.627	82.125.504.213	718.655.438	15.603.689.807

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công phát quốc tế	27.401.638.158	17.696.375.474
Cước vận chuyển hàng không	14.186.247.261	16.922.243.328
Cước vận chuyển hàng EMS quốc tế chiều đi	3.323.798.146	1.591.253.524
Vận chuyển thuê ngoài dịch vụ Logistics	1.797.461.264	1.780.638.738
Chi phí phải trả khác	7.032.723.060	6.724.613.608
	53.741.867.889	44.715.124.672

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	376.000.000	345.864.217
	376.000.000	345.864.217

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	496.678.911	1.996.648.365
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	267.297.917	15.022.285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.171.901.446	5.410.815.407
Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.231.294.710	991.158.660
Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	12.828.232.135	15.916.865.257
Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4.227.231.286	4.156.037.354
Quỹ công đoàn và nguồn hỗ trợ khuyến khích	597.837.084	556.030.211
Khoản tiền tự nguyện đóng góp khắc phục hậu quả liên quan đến công nợ phải thu ông Đoàn Văn Bắc (i)	6.982.340.000	-
Các khoản phải trả khác	6.476.876.158	6.810.155.593
	38.279.689.647	35.852.733.132
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	379.771.956	285.771.956
	379.771.956	285.771.956
Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	270.054.358	1.103.217.131
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	8.513.204.246	7.388.984.721
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	6.312.995	6.312.995
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	527.304	544.383
	8.790.098.903	8.499.059.230

(i) Các cá nhân tự nguyện nộp tiền khắc phục hậu quả việc chậm trễ thu hồi công nợ phát sinh tại chi nhánh Hà Nội của khách hàng Đoàn Văn Bắc (Thuyết minh 5).

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	209.994.400.000	27.547.334.815	64.685.914.267	302.227.649.082
Lãi trong năm trước	-	-	65.626.193.883	65.626.193.883
Chia cổ tức	-	-	(20.999.440.000)	(20.999.440.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	12.986.094.680	(12.986.094.680)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(29.962.449.405)	(29.962.449.405)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(338.438.182)	(338.438.182)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(399.492.000)	(399.492.000)
Số dư cuối năm trước	209.994.400.000	40.533.429.495	65.626.193.883	316.154.023.378
Lãi trong năm nay	-	-	69.524.260.866	69.524.260.866
Chia cổ tức	-	-	(20.999.440.000)	(20.999.440.000)
Trích lập các quỹ	-	13.228.618.165	(13.228.618.165)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(30.010.500.000)	(30.010.500.000)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(364.300.000)	(364.300.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	(531.360.000)	(531.360.000)
Số dư cuối năm nay	209.994.400.000	53.762.047.660	70.016.236.584	333.772.684.244

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ/EMS ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế	100,00%	65.626.193.883
Trích thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,81%	531.360.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,16%	13.228.618.165
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	45,73%	30.010.500.000
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	0,55%	364.300.000
Chia cổ tức (10%/cổ phần)	32,00%	20.999.440.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2024 còn lại chưa phân phối	0,75%	491.975.718

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	176.693.950.000	84,14	176.693.950.000	84,14
Công ty Cổ phần Hacisco	17.269.710.000	8,22	17.269.710.000	8,22
Các cổ đông khác	16.030.740.000	7,64	16.030.740.000	7,64
	209.994.400.000	100	209.994.400.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.994.400.000	209.994.400.000
- Vốn góp cuối năm	209.994.400.000	209.994.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	991.158.660	889.300.160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	20.999.440.000	20.999.440.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.999.440.000	20.999.440.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	20.759.303.950	20.897.581.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	20.759.303.950	20.897.581.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.231.294.710	991.158.660

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.440	20.999.440
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.440	20.999.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	53.762.047.660	40.533.429.495
	53.762.047.660	40.533.429.495

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại số 1 Tân Xuân, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội và số 1 đường Võ Văn Kiệt, xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội cùng với tài sản khác là văn phòng, bưu cục, trung tâm khai thác, kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Từ 1 năm trở xuống	43.184.996.184	50.701.059.718
Từ 1 năm đến 5 năm	75.080.716.272	107.105.255.736

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	445.219,24	405.658,91

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	120.941.436.842	74.370.962.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.852.723.971.273	1.773.698.747.793
	1.973.665.408.115	1.848.069.710.316
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	963.598.317.889	1.033.298.483.312

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	119.974.960.366	73.875.259.790
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.550.249.171.824	1.466.149.440.357
	1.670.224.132.190	1.540.024.700.147
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	463.759.849.886	500.126.442.869

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.744.628.787	3.480.497.737
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.752.355.148	1.703.694.557
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	114.208.090	280.542.173
	8.611.192.025	5.464.734.467

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.882.413.763	1.073.084.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.055.921	19.254.181
	1.884.469.684	1.092.338.912

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.629.771	533.576.603
Chi phí nhân công	40.607.558.757	38.517.241.101
Chi phí tài sản, công cụ, dụng cụ, đồ dùng	285.874.607	327.646.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.466.666	-
Thuế, phí và lệ phí	294.879.057	160.229.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.892.542.324	8.889.787.205
Chi phí khác bằng tiền	31.035.896.927	31.856.427.029
	84.536.848.109	80.284.907.386
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	8.254.542.128	10.259.653.579

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.853.984.149	3.837.692.397
Chi phí nhân công	79.809.401.109	81.867.326.665
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.127.714.386	2.006.159.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.263.619.475	3.962.426.473
Thuế, phí và lệ phí	420.168.713	817.576.917
Chi phí dự phòng	11.340.898.366	7.849.080.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.792.529.275	25.181.492.111
Chi phí khác bằng tiền	14.745.486.351	19.902.607.386
	136.353.801.824	145.424.362.169

27 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	105.195.005	96.704.863
Thu nhập khác	199.175.284	840.055.111
	304.370.289	936.759.974

28 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền chậm nộp thuế, phạt hành chính	82.753.020	100.247.260
Các khoản khác	356.692.773	520.500.000
	439.445.793	620.747.260

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	89.142.272.829	87.024.148.883
Các khoản điều chỉnh tăng	8.815.102.611	5.616.481.405
- Chi phí dự phòng của nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện của Thông tư 48/2019/TT-BTC	7.351.416.134	3.556.153.935
- Chi phí khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND không được trừ	245.918.802	273.243.114
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm trước	44.075.588	508.561.858
- Tiền thuê đất của phần diện tích chưa đầu tư, sử dụng cho sản xuất kinh doanh tại Đông Anh	703.699.836	867.243.875
- Các khoản điều chỉnh doanh thu tính thuế TNDN năm trước	285.715.448	311.031.363
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm nay	54.453.808	-
- Chi phí không được trừ khác	129.822.995	100.247.260
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(377.899.226)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu năm nay	-	(44.075.588)
- Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế TNDN năm trước	-	(333.823.638)
Thu nhập chịu thuế TNDN	97.957.375.440	92.262.731.062
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	19.591.475.088	18.452.546.212
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	26.536.875	2.945.408.788
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.420.336.319	5.455.409.413
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(22.077.328.644)	(15.433.028.094)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.961.019.638	11.420.336.319

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)	Năm 2024
	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	69.524.260.866	65.626.193.883	65.626.193.883
Các khoản điều chỉnh :			
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và</i>	-	(30.374.800.000)	-
<i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>			
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.524.260.866	35.251.393.883	65.626.193.883
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.999.440	20.999.440	20.999.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.311	1.679	3.125

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày lại do Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.499.674.918	75.902.308.574
Chi phí nhân công	319.019.537.769	337.214.070.393
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.887.457.754	6.765.673.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.430.612.156	15.662.008.123
Thuế, phí và lệ phí	1.731.462.137	2.467.099.528
Chi phí dự phòng	11.340.898.366	7.849.080.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.293.411.987.946	1.178.417.357.561
Chi phí khác bằng tiền	61.818.190.711	67.622.800.214
	1.771.139.821.757	1.691.900.398.412

32 THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 02 năm 2026, Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần nhận được công văn số 1474/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc rà soát tư cách công ty đại chúng đối với doanh nghiệp nhà nước và công ty con của doanh nghiệp nhà nước đang thực hiện niêm yết/đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

Căn cứ tại điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 có quy định về công ty đại chúng: "1. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây: a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;"

Khoản 1 Điều 38 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a Khoản 15 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 có quy định: "Công ty bị hủy tư cách công ty đại chúng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không còn đáp ứng một trong các điều kiện của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này..."

Điểm d Khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15 quy định: "Công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 và vẫn đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 11 của Luật này thì bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 của Luật này, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có đồng quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026."

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần đang rà soát thực trạng quy mô vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, cơ cấu cổ đông. Dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông trong năm 2026 khi đại hội được diễn ra theo quy định nhằm đưa ra phương án và quyết định cuối cùng cho vấn đề nêu trên khi đã được cổ đông thông qua.

33 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost")	Công ty mẹ
Các Bưu điện tỉnh/thành phố	Chi nhánh của VNPost
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Phát hành Báo chí Trung Ương	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Bưu chính	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hacıco	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	963.598.317.889	1.033.298.483.312
Các bưu điện tỉnh/Thành phố	958.094.027.797	1.016.364.355.351
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Bưu chính	4.084.082.131	4.498.633.898
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.420.207.961	12.435.494.063
Mua hàng hóa, dịch vụ	472.014.392.014	510.386.096.448
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	62.241.848.078	88.633.070.567
Các bưu điện tỉnh/Thành phố	338.159.860.517	354.100.572.401
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	38.733.468.273	34.015.768.873
Công ty CP Truyền thông Quảng cáo Bưu chính	800.174.957	1.147.721.664
Công ty TNHH MTV In Tem Bưu điện	32.079.040.189	32.488.962.943

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức đã trả	19.396.366.000	19.396.366.000
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	17.669.395.000	17.669.395.000
Công ty Cổ phần Hacisco	1.726.971.000	1.726.971.000

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch giữa Công ty và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost") và các Bưu điện tỉnh/thành phố chủ yếu được thực hiện theo các hợp đồng đại lý cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh, hợp đồng khai thác và hợp đồng vận chuyển. Theo đó, Công ty và VNPost sẽ hợp tác cung cấp các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước, quốc tế mang thương hiệu EMS trên mạng lưới bưu chính của VNPost. Mỗi bên sẽ thực hiện cung cấp dịch vụ trên địa bàn mình quản lý và theo phân chia công đoạn dịch vụ. Công ty là bên chịu trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng các công đoạn dịch vụ của VNPost theo tiêu chuẩn chất lượng được hai bên thống nhất. Hàng tháng, hai bên sẽ thực hiện đối soát sản lượng, giá vốn, thù lao và các khoản phải thu, trả khác liên quan. Công ty sẽ thanh toán cho VNPost thù lao công phát và VNPost sẽ trả cho Công ty giá vốn dịch vụ. Các mức thù lao công phát và mức giá vốn dịch vụ cho từng loại dịch vụ, công đoạn, đơn vị tham gia... được thực hiện theo mức giá mà hai bên thống nhất.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản, điều kiện tương tự như giao dịch với các bên không là bên liên quan.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/02/2025	1.008.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 17/02/2025	144.000.000	648.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2025	84.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2025	84.000.000	-
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025	36.000.000	116.640.000
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2025	36.000.000	116.640.000
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên HĐQT		120.000.000	116.640.000
Bà Vũ Thị Mai Hồng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		-	432.000.000
Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT		1.033.728.000	630.886.957
Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2025	120.020.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025	299.397.120	576.000.000

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2025	371.904.000	576.000.000
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		707.390.400	578.713.043
Ông Phạm Tất Thành	Trưởng ban kiểm soát		480.000.000	390.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát		93.600.000	90.720.000
Bà Lưu Ngọc Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát		93.600.000	90.720.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng		697.656.960	540.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thanh Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

**TỔNG CÔNG TY
CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 850 /CPN-TCKH
V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
đối với BCTC năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).

2. Mã chứng khoán: **EMS**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông,
P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn; căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025 của Tổng công ty EMS sau kiểm toán, Tổng công ty EMS thực hiện giải trình đối với ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại Báo cáo tài chính năm 2025 như sau:

1. Nội dung ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

“Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Như trình bày tại Thuyết minh số 13 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính: liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội (“Dự án”), hiện đang tạm dừng triển khai và Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, các vấn đề nêu trên đang được các cơ quan có thẩm quyền xét, giải quyết theo quy định, chưa có kết luận chính thức. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã và đang theo dõi, đánh giá các diễn biến liên quan để có các xử lý phù hợp. Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ các ảnh hưởng có thể của các vấn đề này đến báo cáo tài chính kèm theo”

“Thuyết minh số 13: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội (i)	4.934.161.113	4.934.161.113
Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Hà Nội và Công ty EMS Logistics tại số 1 Tân Xuân	1.849.018.350	-
Dự án khác	182.004.062	182.004.062
	6.965.183.525	5.116.165.175

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh chủ yếu bao gồm chi phí san lấp, chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ cho phần diện tích 13.765 m² chưa sử dụng thuộc phạm vi lô đất thuê với thời hạn 50 năm từ năm 2008 và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 18.765 m² tại khu A2.5, xã Kim Chung - Hải Bối - Kim Nỗ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (nay là xã Vĩnh Thanh, thành phố Hà Nội).

Trong thời gian qua, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến phần diện tích 13.765 m² theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Từ thời điểm ký hợp đồng vào năm 2010 đến nay, dự án mới chỉ dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị tư, san lấp mặt bằng. Hiện các nội dung này đang được cơ quan có thẩm quyền xem xét và chưa có phán quyết cuối cùng."

2. Giải trình của Tổng công ty EMS

Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh tại Hà Nội được Tổng công ty EMS triển khai theo Giấy chứng nhận đầu tư do UBND Thành phố Hà Nội cấp năm 2007, trên diện tích 18.765 m². Sau quá trình triển khai một số hạng mục đầu tư ban đầu, đến đầu năm 2011, Tổng công ty EMS đã đưa vào khai thác, sử dụng Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyển phát nhanh trên diện tích khoảng 5.000 m² đất thuộc dự án nêu trên.

Bên cạnh đó, trong năm 2010, Tổng công ty EMS đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam để cùng thực hiện dự án trên phần diện tích 13.765 m² còn lại. Tuy nhiên, do phát sinh một số vướng mắc trong quá trình triển khai hợp đồng nên Tổng công ty EMS đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, vụ việc đang trong quá trình được cơ quan có thẩm quyền xem xét và chưa có phán quyết cuối cùng. Do đó, Tổng công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ các ảnh hưởng của sự kiện này đến Báo cáo tài chính của Tổng công ty.

Trên đây là thông tin giải trình của Tổng công ty EMS về các nội dung liên quan đến cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính năm 2025 của đơn vị. Tổng công ty EMS kính gửi đề Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Ban Kiểm soát;
- Các PTGD;
- Văn phòng;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

